

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM VĂN SƠN KHANH

**HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM
ĐẾN NĂM 2010**

Chuyên ngành : **Kinh tế quản lý và kế hoạch kinh tế quốc dân**

Mã số : 5.02.05

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NĂM 2006

Công trình đã được hoàn thành tại:

Người hướng dẫn khoa học: - PGS.TS VŨ CÔNG TUẤN
- TS. PHAN THỊ MINH CHÂU

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước vào hồi:
14 giờ ngày 02 tháng 08 năm 2006.

Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Khoa học Tổng hợp và Thư viện
Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

**CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ**

1. Một số ý kiến về giải pháp quản lý các KCN Tỉnh Bình Dương, *Tạp chí KCN Việt Nam*, số 30 (66), tháng 03/2003.

2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp Bình Dương, *Tạp chí Cộng sản*, số 12, tháng 04/2003.

3. Làm thế nào để các Khu công nghiệp – Khu chế xuất trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có thể tồn tại trong bối cảnh hội nhập Kinh tế Quốc tế, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Những giải pháp phát triển các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương”*, UBND Tỉnh Bình Dương, Trường ĐH Kinh tế Tp.Hồ Chí Minh, tháng 11/2004.

4. On the Industrial – Urban – Service Complex in Binh Duong, *Economic Development Review*, The Ho Chi Minh city University of Economics, No 128, 2005.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài nghiên cứu.

Mô hình KCN là mô hình kinh tế mới ở Việt Nam, đề: Thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài, giải quyết việc làm cho người lao động, phát triển công nghiệp theo hướng chuyên dịch cơ cấu kinh tế, tiếp thu công nghệ mới và quản lý tiên tiến. Đến tháng 09 năm 2005, vùng KTTĐPN có 42 KCN - KCX/75 đang hoạt động, chiếm 56% tổng số KCN hiện có của cả nước; toàn quốc có 03 KCX thì đều ở vùng KTTĐPN. Diện tích đất có thể cho thuê tại các KCN khu vực này chiếm đến 65,10% diện tích các KCN của cả nước. Về chất lượng phát triển các KCN ở đây so với KCN cả nước có nhiều điểm nổi trội hơn. Từ thu hút đầu tư trong ngoài nước, diện tích lấp đầy các KCN, xuất khẩu và giải quyết việc làm cho người lao động, kết quả đạt được trong xây dựng KCN vùng KTTĐPN: về số lượng phát triển KCN và về chỉ tiêu kết quả kinh doanh KCN là nổi bật. Do đó, việc nghiên cứu mô hình phát triển các KCN vùng KTTĐPN *có ý nghĩa rút ra những đánh giá, tìm ra những giải pháp phù hợp để phát triển KCN cả nước trong bối cảnh Việt Nam gia nhập WTO đang đến gần với việc tăng cường hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.*

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

- **Đối tượng:** Nghiên cứu sự hình thành và phát triển của các KCN, các doanh nghiệp KCN đang hoạt động trong vùng KTTĐPN.

- **Phạm vi:** Nghiên cứu kết quả hoạt động các KCN trong giai đoạn 2001 -đến 9 tháng 2005 ở 6 địa phương: Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Tp. HCM, Long An và Tây Ninh (trừ tỉnh Bình Phước chỉ mới xây dựng quy hoạch phát triển KCN) trong vùng KTTĐPN.

3. Mục đích nghiên cứu.

Làm rõ những vấn đề lý luận chung về cơ sở khoa học của việc xây dựng các KCN.

Đánh giá thực trạng hoạt động KCN tại vùng KTTĐPN thời gian qua.

Đề xuất những giải pháp hoàn thiện hoạt động các KCN tại vùng KTTĐPN đến năm 2010.

4. Phương pháp nghiên cứu.

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án là: Phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, nghiên cứu mô hình lý thuyết và thực tiễn trong phát triển các KCN trên Thế giới và ở Việt Nam, phương pháp thống kê, phân tích hệ thống, phân tích tương quan, đánh giá so sánh,..

Vận dụng các đường lối, chính sách phát triển KCN của Đảng và Nhà nước trong phân tích nghiên cứu.

Sử dụng các tài liệu tổng kết hoạt động các KCN của tổ chức UNIDO (Cơ quan phát triển công nghiệp của Liên Hiệp Quốc), và cơ quan WEPZA (Tổ chức KCX Thế giới) để phân tích kết quả hoạt động các KCN vùng KTTĐPN.

Tham khảo các tham luận về đề tài “*Lý luận và thực tiễn phát triển các KCN ở Việt Nam*” do các Bộ, ngành liên quan tổ chức trong năm 2003 - 2004 tại Tp.HCM, Thanh Hoá, Đồng Nai.

5. Những đóng góp của luận án.

Phân tích nguồn gốc sự hình thành, mục tiêu thành lập các KCN trên thế giới; các yếu tố tác động đến việc xây dựng các KCN ở Việt Nam và những kinh nghiệm về phát triển các KCN ở Châu Á.

Sự hình thành các KCN vùng KTTĐPN dựa vào các điều kiện tự nhiên và điều kiện KT – XH, những thuận lợi và khó khăn trong quá trình hình thành và hoạt động của các KCN.

Phân tích thực trạng kết quả phát triển các KCN vùng KTTĐPN giai đoạn 2001 đến 9 tháng 2005. Đánh giá nguyên nhân thành tựu, tồn tại hoạt động KCN dựa trên các yếu tố tác động đến việc hình thành các KCN.

Đề xuất những giải pháp hoàn thiện hoạt động các KCN vùng KTTĐPN đến năm 2010.

6. Kết cấu của luận án.

Luận án có 188 trang, 70 bảng. Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án có kết cấu 03 chương:

- **Chương 1:** Cơ sở lý luận về các KCN trên Thế giới và ở Việt Nam.
- **Chương 2:** Phân tích thực trạng hoạt động các KCN vùng KTTĐPN giai đoạn 2001 đến tháng 09/2005.
- **Chương 3:** Giải pháp hoàn thiện hoạt động các KCN vùng KTTĐPN đến năm 2010.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM

1.1. KHÁI NIỆM VỀ KHU CÔNG NGHIỆP.

1.1.1. Nguồn gốc về sự hình thành Khu công nghiệp.

KCN hiện đại ngày nay bắt nguồn từ lâu đời, dạng phổ biến và cổ điển nhất của nó là Cảng tự do. Cảng tự do xuất hiện ở Châu Âu từ thời Trung Cổ. Các Cảng tự do xuất hiện đầu tiên ở Châu Âu từ thế kỷ 16, 18, đến thế kỷ 20 Cảng tự do đã lan truyền từ Châu Âu sang Châu Á, nổi lên là Hồng Kông và Singapore.

Các Cảng tự do đã đóng vai trò quan trọng thúc đẩy nền ngoại thương các nước. Khái niệm Cảng tự do được mở rộng, vận dụng thành loại hình mới là KCN, KCX, Khu xưởng ngoại quan, theo đó khu này không chỉ giới hạn ở tính chất ngoại quan mà còn bao gồm cả hoạt động sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu.

KCN hiện đại của Thế giới xuất hiện đầu tiên vào năm 1959 là KCX Shannon (Cộng hoà Ireland). Từ năm 1962 trở đi, khái niệm về KCX đã được chấp nhận và nhiều KCX thành công nổi tiếng trên Thế giới đều ở Châu Á.

1.1.2. Khái niệm về KCN trên Thế giới:

Phân tích định nghĩa về KCN của các tổ chức: Ngân hàng Thế giới (World Bank), Lao động Quốc tế (ILO), cơ quan nghiên cứu phát triển công nghiệp của Liên hiệp quốc (UNIDO). Trên Thế giới có nhiều định nghĩa về KCN, mỗi tác giả tùy theo đối tượng nghiên cứu mà tập trung chú ý một khía cạnh nào đó của KCN. Tuy không có sự nhất trí nhau về định nghĩa KCN, nhưng số đặc điểm chung đối với KCN đã được thống nhất: - Là khu vực sản xuất trong hàng rào KCN.

- Tồn tại lâu dài.

- Từ những năm 1960 trở đi xây dựng mô hình KCN đã trở thành phổ biến với các nước.

Hiện nay, trên Thế giới hình thành 07 loại hình KCN: Cảng tự do, KCX, KCN tập trung, Đặc khu kinh tế, Khu bảo thuế, Khu phát triển khoa học công nghệ hoặc Khu công nghệ cao và Khu mậu dịch tự do.

1.1.3. Khái niệm về KCN ở Việt Nam.

Ngày 24/4/1997, Chính Phủ ban hành Nghị định số 36/CP về Quy chế Khu chế xuất, Khu công nghiệp, Khu công nghệ cao xác định:

“KCN là khu tập trung các doanh nghiệp KCN, chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính Phủ, hoặc Thủ tướng Chính Phủ thành lập, trong KCN có thể có doanh nghiệp chế xuất”.

“KCX là khu công nghiệp tập trung các doanh nghiệp chế xuất, chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính Phủ hoặc Thủ tướng Chính Phủ quyết định thành lập”.

“KCNC là khu tập trung các doanh nghiệp công nghiệp kỹ thuật cao và các đơn vị hoạt động cho phát triển công nghệ cao, bao gồm: nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, đào tạo và dịch vụ liên quan, có ranh giới địa

lý xác định, không có dân cư sinh sống, do Chính Phủ hoặc Thủ tướng Chính Phủ quyết định thành lập. Trong KCNC có thể có doanh nghiệp chế xuất”.

Theo quan điểm tác giả: Về cơ bản, hai khái niệm KCN và KCX không khác nhau, tuy nhiên về chức năng hoạt động KCX xuất khẩu 100% sản phẩm do mình sản xuất, quan hệ giữa KCX với thị trường nội địa là quan hệ ngoại thương, với những ưu đãi đặc biệt dành cho các nghiệp vụ sản xuất xuất khẩu; trong khi mục tiêu chính mà các KCN cần hướng tới là tranh thủ ưu đãi của các nguồn đầu tư trong, ngoài nước và được phép tiêu thụ một phần sản phẩm của mình trên thị trường nội địa. Như vậy so với quy định KCX, quy chế KCN tỏ ra mềm dẻo hơn, có nhiều ưu thế hơn, phù hợp với hiện trạng kinh tế Việt Nam hơn, vì đối tượng đầu tư được mở rộng, họ tìm thấy lợi ích kinh doanh ở thị trường nội địa với hơn 80 triệu người.

1.2. VAI TRÒ CỦA KCN TRONG PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ.

1.2.1. Khái niệm về vùng kinh tế.

Vùng kinh tế là bộ phận lãnh thổ quốc gia, sự tồn tại và phát triển của nó gắn bó chặt chẽ với các bộ phận thuộc lãnh thổ. Khái niệm về vùng kinh tế quen thuộc với một số nước như: nước Pháp đã chia quốc gia thành 22 vùng kinh tế mỗi vùng gồm 03 đến 04 tỉnh và Mỹ có 450 đơn vị cấp vùng. Điều đáng chú ý là mỗi vùng kinh tế ở Pháp và Mỹ đều có cơ quan điều phối kế hoạch và ngân sách.

1.2.2. Lợi thế so sánh của vùng KTTĐPN.

Vùng KTTĐPN có lợi thế so sánh hơn các vùng khác: Vùng có cơ sở hạ tầng đồng bộ, vị trí địa lý thuận lợi, đầu mối dịch vụ thương mại, du lịch, vùng công nghiệp lớn nhất cả nước, hệ thống đào tạo, trung tâm nghiên cứu, vùng còn đất để phát triển KCN.

1.2.3. Vai trò KCN trong phát triển kinh tế vùng.

KCN giữ 06 vai trò trong phát triển vùng:

- Phát triển công nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH.
- Tiếp nhận, chuyển giao và áp dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học và công nghệ, giải quyết bảo vệ môi trường đảm bảo phát triển bền vững.
- Tạo việc làm và thu nhập cho người lao động.
- Tăng cường thu hút đầu tư, phát triển ngành nghề và vùng lãnh thổ.
- KCN là cầu nối hội nhập nền kinh tế trong nước với nền kinh tế quốc tế.

1.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CÁC KCN Ở VIỆT NAM.

Có 11 yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển các KCN ở Việt Nam đó là:

- Môi trường pháp lý đầu tư.
- Quy hoạch phát triển các KCN.
- Cơ chế hành chính.
- Lựa chọn vị trí địa lý.
- Đất đai đền bù, giải phóng mặt bằng.
- Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật.
- Các chính sách hấp dẫn đầu tư vào KCN.
- Chuyển giao công nghệ và bảo vệ môi trường.
- Nguồn nhân lực.
- Phát triển cơ sở hạ tầng xã hội.
- Công tác vận động xúc tiến đầu tư.

Mười một yếu tố trên đều có ảnh hưởng đến sự phát triển các KCN, nó là một thể thống nhất. Các yếu tố chung nhất tác động đến sự phát triển bền vững của KCN có tính quy luật có thể nói đến:

- Môi trường pháp lý đầu tư được thể hiện qua cơ chế quản lý hành chính và các chính sách hấp dẫn đầu tư vào KCN.

- Lựa chọn vị trí địa lý.
- Quy hoạch phát triển các KCN.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội.
- Nguồn nhân lực.

Tuy nhiên, yếu tố nào giữ vai trò quan trọng nổi trội tùy thuộc vào vấn đề xây dựng KCN đang tiến hành ở giai đoạn, địa điểm nào và đối tượng cần tác động thuộc doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng hay doanh nghiệp KCN (Doanh nghiệp thuê đất hoặc thuê nhà xưởng để kinh doanh). Thí dụ như trong vùng KTTĐPN vào những năm 90, việc giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng để xây dựng KCN, Nhà nước có thể giao cho nhà đầu tư cơ sở hạ tầng trực tiếp trao đổi với các hộ gia đình trong vùng quy hoạch KCN, nhưng hiện nay (từ sau năm 2000 trở đi). Nhà nước nhất thiết phải đảm đương vai trò chủ chốt trong việc giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng, sau đó mới giao lại cho chủ đầu tư cơ sở hạ tầng.

1.4. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ PHÁT TRIỂN CÁC KCN Ở MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á VÀ VIỆC VẬN DỤNG KINH NGHIỆM TRONG XÂY DỰNG KCN TRONG VÙNG KTTĐPN.

1.4.1. Bài học kinh nghiệm KCN ở một số nước Châu Á.

Các bài học kinh nghiệm về phát triển KCN ở các nước: Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Malaysia rất có ý nghĩa trong phát triển các KCN ở nước ta hiện nay. Mỗi nước có những kinh nghiệm đặc thù, nhưng kinh nghiệm phổ biến tập trung bao gồm 11 yếu tố ảnh hưởng đến phát triển các KCN mà tác giả đã đề cập ở phần trên. Điều đáng chú ý ở các nước là việc xây dựng mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong các KCN (thành phần kinh tế nước ngoài) với các thành phần kinh tế trong nước, qua đó giúp thành phần kinh tế trong nước ngày càng vững mạnh. Đây là thiếu sót trong hoạt động KCN ở Việt Nam, cũng như trong vùng KTTĐPN hiện nay. Bài học kinh nghiệm về xây dựng Đặc khu kinh tế Trung Quốc và việc mở rộng chức năng

KCN của lãnh thổ Đài Loan có ý nghĩa thời sự đối với Việt Nam trong việc xây dựng các vùng KTTĐPN trong cả nước và hoàn thiện hoạt động các KCN vùng KTTĐPN.

1.4.2 Vận dụng kinh nghiệm xây dựng KCN các nước Châu Á vào Việt Nam và vùng KTTĐPN.

Các nước thành công xây dựng KCN có những bài học kinh nghiệm cần vận dụng trong xây dựng KCN ở Việt Nam và vùng KTTĐPN:

- Vai trò quản lý Nhà nước.
- Đa dạng hóa các loại hình KCN.
- Xây dựng KCN gắn với việc hình thành các đô thị hiện đại.
- Ban hành Luật KCN.

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM THỜI GIAN QUA

2.1. ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN CÁC KCN TẠI VÙNG KTTĐPN.

Phân tích các điều kiện: - Điều kiện tự nhiên

- Điều kiện kinh tế - xã hội

từ đó nhận thức về những thuận lợi và khó khăn trong quá trình phát triển mô hình KCN tại vùng này.

Các điều kiện thuận lợi để xây dựng KCN vùng KTTĐPN bao gồm: vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực, đặc biệt người dân quen thuộc với cơ chế thị trường hình thành trước 1975.

Bên cạnh những thuận lợi, những khó khăn cần khắc phục: sự phối hợp liên kết các địa phương trong vùng, thiếu vốn trong xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thiếu lao động có trình độ kỹ thuật cao trong hoạt động các KCN vùng KTTĐPN thời gian qua.

2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CÁC KCN VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM (Giai đoạn 2001 đến tháng 09/2005).

Việc đánh giá dựa trên hoạt động KCN của các địa phương: Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Tp. HCM, Long An, và Tây Ninh dẫn đến việc đánh giá khái quát về hoạt động các KCN vùng KTTĐPN giai đoạn 2001 đến 9 tháng năm 2005 với kết quả phát triển về số lượng, quy mô của các KCN vùng KTTĐPN, sự phát triển hạ tầng các KCN, tình hình thu hút đầu tư và diện tích lấp đầy các KCN vùng KTTĐPN, kết quả kinh doanh các doanh nghiệp KCN trong vùng, đánh giá một số chỉ tiêu phát triển các KCN vùng KTTĐPN so với cả nước.

2.2.1. Phân tích kết quả hoạt động các KCN từng địa phương trong vùng KTTĐPN.

2.2.2.1. Số lượng quy mô các KCN vùng.

Bảng 2.46: SỐ LƯỢNG VÀ QUY MÔ CÁC KCN VÙNG KTTĐPN (Đến 09/2005).

STT	Tỉnh	Số lượng các KCN đang hoạt động	Tổng diện tích quy hoạch (ha)
1	Bà Rịa – Vũng Tàu	6	2.594
2	Bình Dương	9	1.782
3	Đồng Nai	11	3.273
4	Tp.HCM	12	2.265
5	Long An	3	490
6	Tây Ninh	1	197
Cộng:		42	10.601

Nguồn: Tình hình các KCN cả nước đến tháng 09/2005

Vụ KCN – KCX Bộ Kế hoạch và Đầu tư. [68]

Vùng KTTĐPN đến tháng 09/2005, có 42 KCN so với cả nước có 75 KCN xây dựng cơ bản xong cơ sở hạ tầng và đã đi vào hoạt động chiếm tỷ lệ 56% (42/75 KCN đi vào hoạt động).

Diện tích quy hoạch của 42 KCN là 10.601 ha; diện tích bình quân của 1 KCN là 252,40 ha. Đồng Nai, Tp.HCM, Bình Dương, các địa phương thành lập KCN vào đầu những năm 90 có số lượng KCN nhiều nhất (37/42) chiếm 64,29% các KCN đang hoạt động trong vùng KTTĐPN. Trong 03 địa phương vùng KTTĐPN này có đến 15 KCN thành lập trước năm 1997. Hiện nay Tây Ninh chỉ có KCN Trảng Bàng đang hoạt động và Tỉnh Bình Phước mới quy hoạch xây dựng KCN.

Về quy mô, KCN có diện tích lớn nhất là KCN Phú Mỹ (Bà Rịa – Vũng Tàu) với 651 ha, VSIP (Bình Dương) 500 ha. Các KCN có diện tích nhỏ nhất gồm KCN Bình Đường (Bình Dương) 17 ha, KCN Bình Chiểu (Tp.HCM) 27 ha.

2.2.2.2. Đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN.

2.2.2.2.1. Đa dạng hoá loại hình doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN.

Đặc điểm chung của KCN vùng KTTĐPN là đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, phát huy tiềm năng nhiều thành phần kinh tế đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN. Trong vùng gồm loại hình doanh nghiệp Nhà nước, liên doanh với nước ngoài và doanh nghiệp trong nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN. Loại hình chủ yếu đầu tư xây dựng hạ tầng KCN là do doanh nghiệp tư nhân.

2.2.2.2.2. Đầu tư hạ tầng các KCN vùng KTTĐPN.

So sánh về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN của doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài và doanh nghiệp trong nước. Chúng ta nhận thấy các doanh nghiệp liên doanh đầu tư cơ sở hạ tầng KCN nhiều hơn các doanh nghiệp trong nước 10,90 lần (229/21), về tỷ lệ đầu tư cao hơn 25,9% (53,9% so với 28%).

2.2.2.3. Tình hình thu hút đầu tư và diện tích lấp đầy tại các KCN vùng KTTĐPN.

2.2.2.3.1. Thu hút đầu tư.

Thu hút đầu tư vào các KCN vùng KTTĐPN đạt nhiều kết quả: Có 2.239 dự án đầu tư trong và ngoài nước với số vốn 14,47 tỷ USD; thực hiện 8,91 tỷ USD đạt 61,63% vốn đăng ký. Các địa phương có vốn đầu tư vào KCN đạt trên 1 tỷ USD gồm: Bà Rịa – Vũng Tàu (3,276 tỷ USD), Đồng Nai (2,773 tỷ USD), Tp.HCM (1,58 tỷ USD), Bình Dương (1,204 tỷ USD).

2.2.2.3.2. Diện tích lấp đầy các KCN.

**Bảng 2.55: TÌNH HÌNH NỘP NGÂN SÁCH CÁC KCN VÙNG KTTĐPN
GIAI ĐOẠN 2001 - 2004**

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Tên địa phương	Năm 2001	Tỷ lệ (%) so với thu NS địa phương	Năm 2002	Tỷ lệ (%) so với thu NS địa phương	Năm 2003	Tỷ lệ (%) so với thu NS địa phương	Năm 2004	Tỷ lệ (%) so với thu NS địa phương	Giai đoạn 2001 - 2004	Tỷ lệ (%) so với thu NS địa phương	09 tháng đầu năm 2005
1	Bà Rịa Vũng Tàu	0,63	13,09	1,05	17,14	2,14	29,12	2,25	23,67	6,07		2,22
2	Bình Dương	66,07	6	99,11	7,51	208,64	12	247,5	9	561,452		
3	Đồng Nai	1.498,82	56	1.763,05	45,26	2.221,85	46,17	2.432,62	39,13	7.916,29		1.578,24
4	Tp. Hồ Chí Minh	148,74	7	150,15	6	241,87	6	303,22	6	843,98		397,50
5	Long An	0,34		0,45		1,43		0,882		2,45		
6	Tây Ninh											
	Cộng:	1.648,5		1.914,7		2.467,3		2.739,5		9.330,24		1.977,96

Tây Ninh nộp ngân sách không đáng kể, vì các doanh nghiệp tại KCN Trảng Bàng (Tây Ninh) còn thời hạn miễn thuế thu nhập

Nguồn: Tổng hợp từ Ban Quản lý KCN các tỉnh thuộc vùng KTTĐPN (tháng 09/2005) [70].

Trong giai đoạn 2001 – 2004, các KCN vùng cho thuê được 2.640,48 ha; lũy kế đến tháng 09/2005 lấp đầy 4.387,08 ha đạt tỷ lệ 60% diện tích có thể cho thuê.

2.2.2.4. Kết quả kinh doanh các doanh nghiệp KCN trong vùng KTTĐPN.

2.2.2.4.1. Xuất khẩu.

Phân tích tình hình xuất khẩu các KCN vùng KTTĐPN giai đoạn 2001 – 2004, chúng ta thấy xuất khẩu các KCN ở Bình Dương, Đồng Nai, Tp.HCM giữ vị trí chủ đạo cả về giá trị và tỉ lệ xuất khẩu của các KCN trong vùng, do đó, việc phân tích xuất khẩu của KCN tại 03 địa phương có thể tiêu biểu cho xuất khẩu KCN trong vùng.

Bảng 2.53: TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CỦA CÁC KCN TẠI 03 TỈNH THÀNH THUỘC VÙNG KTTĐPN (Giai đoạn 2001 – 2004). ĐVT: Triệu USD

S T T	Tên địa phương	Năm 2001	Tỷ lệ (%) so với XK địa phương	Năm 2002	Tỷ lệ (%) so với XK địa phương	Năm 2003	Tỷ lệ (%) so với XK địa phương	Năm 2004	Tỷ lệ (%) so với XK địa phương
1	Bình Dương	257	37	403	38	601	41,5	839	41,5
2	Đồng Nai	906,6	52,74	872,7	50,59	1.005,8	53,05	1.5433	70,15
3	Tp. Hồ Chí Minh	850,99	43,64	999,34	47,47	1.362,65	55,66	1.644	56,67
	Công:	2.014	34,76	2.275,04	45,35	2.969,45	50,03	4.026,3	56,10

Nguồn: Tổng hợp từ Ban Quản lý KCN Bình Dương, Đồng Nai, Tp.HCM thuộc vùng KTTĐPN. [70]

Trong giai đoạn này, giá trị và tỉ lệ xuất khẩu của các KCN của Bình Dương, Đồng Nai, Tp.HCM đều tăng so với giá trị xuất khẩu của địa phương. Giá trị xuất khẩu các KCN tại 03 tỉnh – thành phố là 11.824,79 triệu USD, chiếm tỉ lệ 46,56% giá trị xuất khẩu tại 03 địa phương. Năm 2001 đạt 2.014 triệu USD, chiếm 34,76% giá trị xuất khẩu của 03 địa phương; đến cuối năm 2004 đạt 4.026,3 triệu USD, tăng gần gấp đôi, chiếm 56,10% xuất khẩu địa phương. Trong các KCN của 03 địa phương, KCN Đồng Nai giữ vai trò quan

trọng đối với địa phương trong lĩnh vực xuất khẩu, tỉ lệ xuất khẩu KCN chiếm đến 70,15%; Tp.HCM 56,67% và Bình Dương 41,5% vào cuối năm 2004.

2.2.2.4.2. Giải quyết việc làm cho người lao động.

Bảng 2.54: TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KCN

VÙNG KTTĐPN (Giai đoạn 2001 – 09/2005).

ĐVT: Người

STT	Tên địa phương	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	09 tháng 2005
01	Bà Rịa – Vũng Tàu	2.810	1.755	1.668	2.578	4.456
02	Bình Dương	47.685	81.995	105.915	132.093	142.644
03	Đồng Nai	89.673	101.709	142.514	151.341	174.124
04	Tp.HCM	93.627	108.384	132.997	146.696	179.783
05	Long An	1.760	1.908	6.915	11.041	20.000
06	Tây Ninh	1.710	2.850	5.510	9.120	9.417
	Cộng:	235.555	298.601	395.519	452.869	530.424

Nguồn: Tổng hợp từ Ban Quản lý KCN các tỉnh thuộc vùng KTTĐPN. [70]

Đến tháng 09/2005, các KCN vùng KTTĐPN giải quyết việc làm 530.424 lao động, chiếm 75,77% lao động trong các KCN cả nước. Thu hút lao động trong các KCN của vùng tăng rất nhanh, năm 2001 có 235.555 lao động, đến tháng 09/2005 là 530.424 lao động, tăng 1,25 lần. KCN tại Bình Dương, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh giải quyết việc làm cho 130.000 lao động, chiếm đến 93% lao động KCN của vùng.

2.2.2.4.3. Nộp ngân sách.

Trong giai đoạn 2001 – 2004, các KCN vùng KTTĐPN đóng góp 9.330,24 tỷ đồng vào ngân sách của vùng. Các KCN Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương đóng góp ngân sách có giá trị lớn lần lượt như sau: Đồng Nai đóng góp ngân sách lớn nhất trong vùng (7.916,29 tỷ đồng), kế đến là Tp. Hồ Chí Minh (843,98 tỷ đồng), Bình Dương (561,42 tỷ đồng). Các KCN Đồng Nai đóng góp vào ngân sách địa phương này cao nhất trong vùng cả về giá trị lẫn tỷ lệ (Đồng Nai: 27,54%; Tp. Hồ Chí Minh: 6%; Bình Dương: 8%) chứng tỏ vai trò quan trọng của KCN trong nền kinh tế tỉnh Đồng Nai.

**Bảng 2.55: TÌNH HÌNH NỢP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP KCN
VÙNG KTTĐPN (Giai đoạn 2001 – 09/2005). ĐVT: Người**

[69]

2.3. ĐÁNH GIÁ NHỮNG THÀNH TỰU VÀ TỒN TẠI KCN VÙNG KTTĐPN.

Bảng 2.56: SO SÁNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KCN VÙNG KTTĐPN VỚI CÁC KCN TRONG CẢ NƯỚC (Đến tháng 09 năm 2005)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KCN cả nước	KCN vùng KTTĐPN	Tỉ lệ %
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>4/3</i>
1/ - Vốn quy hoạch đầu tư CSHT nước ngoài	Triệu USD	751	425	57
- Vốn quy hoạch đầu tư CSHT trong nước	Tỷ đồng	18.697	11.693	63
2/ - Vốn thực hiện xây dựng CSHT nước ngoài	Triệu USD	506	229	45,25
- Vốn thực hiện xây dựng CSHT trong nước	Tỷ đồng	7.324	4.426	60,43
3/ Diện tích quy hoạch các KCN	Ha	20.233	10.061	49,72
4/ Diện tích đất có thể cho thuê	Ha	11.456,91	7.270,91	63,16
5/ Diện tích đất đã cho thuê	Ha	6.989	4.922,95	70
6/ Thu hút đầu tư trong – ngoài nước.	Triệu USD			
- Số dự án:	Dự án	3.452	2.339	64,86
- Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Triệu USD	14.636		
- Vốn đầu tư trong nước đăng ký	Triệu USD	533		
<u>Vốn đầu tư đăng ký:</u>	Triệu USD	15.169		
- Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện	Triệu USD	6.751		
- Vốn đầu tư trong nước thực hiện	Triệu USD	3.297		
<u>Vốn đầu tư thực hiện:</u>	Triệu USD	10.048	8,91	88,67
7/ Xuất khẩu	Triệu USD		15.106,44	
8/ Thu hút lao động	Người	700.000	530.424	75,77

Nguồn: Tác giả tính từ báo cáo tình hình KCN cả nước đến tháng 09/2005 của Vụ KCN-KCX Bộ Kế hoạch & Đầu tư và báo cáo của Ban quản lý KCN các địa phương vùng KTTĐPN. [70]

Căn cứ vào bảng thống kê so sánh kết quả hoạt động các KCN vùng KTTĐPN so với các KCN cả nước đến tháng 9 năm 2005 có một số chỉ tiêu đáng chú ý:

- Về vốn đầu tư thực hiện (gồm đầu tư trong nước và nước ngoài) chiếm 88,67%.

- Về diện tích đất cho thuê chiếm 65,10%.
- Về vốn thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng nước ngoài chiếm 45,25% .
- Về vốn thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng do doanh nghiệp trong nước thực hiện chiếm 60,43%.
- Về thu hút dự án đầu tư nước ngoài và trong nước chiếm 64,86%.

Quá trình hình thành hoạt động KCN vùng KTTĐPN đạt được những thành tựu nổi trội hơn so với các KCN cả nước: về số lượng, quy mô KCN; về thu hút đầu tư diện tích lấp đầy KCN; về giải quyết việc làm cho người lao động; về xuất khẩu và đóng góp ngân sách cho từng địa phương. Hoạt động KCN Đồng Nai, Bình Dương, T.p Hồ Chí Minh tiêu biểu cho các KCN vùng KTTĐPN, phân tích kết quả hoạt động KCN các địa phương này còn những tồn tại cần khắc phục để hoàn thiện hoạt động các KCN vùng KTTĐPN, đó là:

1. Chưa tạo được liên kết giữa chính quyền địa phương trong vùng để hình thành sự phối hợp trong xây dựng phát triển KCN.

2. Hầu hết các KCN là KCN tổng hợp, chưa hình thành các KCN chuyên ngành, các KCN phát triển dịch vụ.

Quy mô vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm dần, các ngành nghề thu hút đầu tư chủ yếu là ngành nghề thâm dụng lao động.

3. Sự liên kết kinh tế giữa Doanh nghiệp - KCN và các thành phần kinh tế nội địa yếu.

4. Vấn đề nhà ở cho người lao động nhập cư là vấn đề rất bức xúc, cũng như các thiết kế đáp ứng nhu cầu đời sống văn hoá tinh thần của công nhân như: Trường học, sân vận động, nhà văn hoá,... phần lớn đều chưa xây dựng.

5. Một số KCN còn gây ô nhiễm môi trường, nhiều KCN chưa xây dựng nhà máy xử lý nước thải công nghiệp. Cả doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN và doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong KCN, nhiều nơi chưa thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TẠI VÙNG KTTĐPN ĐẾN NĂM 2010.

3.1. CƠ SỞ XÂY DỰNG GIẢI PHÁP.

Cơ sở xây dựng giải pháp hoàn thiện hoạt động các KCN tại vùng KTTĐPN dựa trên định hướng và mục tiêu phát triển KCN đến năm 2010.

3.1.1. Định hướng phát triển các KCN vùng KTTĐPN đến năm 2010.

Phương hướng phát triển các KCN vùng KTTĐPN đến năm 2010 như sau:

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội các KCN hiện có trong vùng. Xây dựng các KCN chuyên ngành theo lợi thế so sánh của từng địa phương, hình thành và đưa ít nhất 2 KCNC đi vào hoạt động. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ trong các KCN, hình thành một số KCN dịch vụ khi có điều kiện. Mở rộng công năng của các KCX theo hướng phát triển các hoạt động dịch vụ. Thu hút đầu tư nước ngoài hướng vào các tập đoàn kinh tế đa quốc gia với các dự án có quy mô vốn lớn, công nghệ cao; sử dụng ít đất, lao động, hiệu quả sử dụng đất cao. Phát triển các đô thị hiện đại xung quanh các địa phương có chùm KCN và từ đó hình thành các đô thị có quy mô lớn. Xây dựng tổ chức, cơ chế điều hành, sự phối hợp các KCN trong vùng để giải quyết các vấn đề của toàn vùng như: môi trường, dân cư, lao động, đất đai, đô thị, giao thông, hội nhập kinh tế quốc tế.

Định hướng phát triển các KCN vùng KTTĐPN đến năm 2010 nhằm khắc phục những tồn tại KCN qua phân tích kết quả hoạt động KCN giai đoạn 2001 đến tháng 09/2005 và thực hiện mục tiêu xây dựng KCN.

3.1.2. Mục tiêu hoàn thiện hoạt động các KCN vùng KTTĐPN đến năm 2010.

Bốn mục tiêu hoàn thiện hoạt động các KCN vùng KTTĐPN đến năm 2010:

1. Hình thành các KCN chuyên ngành – mở rộng công năng các KCN theo hướng phát triển thương mại - dịch vụ.
2. Thu hút đầu tư các ngành nghề có vốn lớn, công nghệ cao.
3. Thúc đẩy liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp KCN và các thành phần kinh tế trong nước.
4. Xây dựng mô hình KCN kiểu mẫu.

3.2. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG CÁC KCN TẠI VÙNG KTTĐPN ĐẾN NĂM 2010.

Bốn quan điểm sau là sợi chỉ đỏ xuyên suốt thống nhất phối hợp nhau để thực hiện mục tiêu hoàn thiện hoạt động các KCN tại vùng KTTĐPN đến năm 2010.

1. Nâng cao hiệu quả hoạt động các KCN vùng KTTĐPN.
2. Bảo đảm tính bền vững trong hoạt động các KCN vùng KTTĐPN.
3. Tăng cường sự liên kết hoạt động giữa các KCN vùng KTTĐPN.
4. Hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư vào các KCN vùng KTTĐPN.

3.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG CÁC KCN TẠI VÙNG KTTĐPN ĐẾN NĂM 2010.

Dựa vào 04 quan điểm xây dựng giải pháp trên đây hình thành 04 giải pháp thực hiện 04 mục tiêu hoàn thiện hoạt động KCN vùng đến năm 2010

3.3.1. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các KCN tại vùng KTTĐPN.

Hiệu quả hoạt động KCN là kết quả tổng hợp từ việc đánh giá thực hiện các mục tiêu của *nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, doanh nghiệp kinh*

doanh trong KCN và Nhà nước. Hiệu quả KCN phải dựa vào kết quả nhận được từ 03 đối tượng trên đây, do đó phải là kết quả tổng hợp không căn cứ vào chỉ tiêu đơn thuần nào.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động KCN, cần thực hiện các giải pháp:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng KCN đồng bộ.
- Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các KCN.
- Cải tiến cơ chế quản lý, tổ chức bộ máy và các thủ tục hành

chính.

Xây dựng cơ sở hạ tầng KCN đồng bộ, cải tiến cơ chế quản lý tổ chức bộ máy là điều kiện cần để thu hút đầu tư, tuy nhiên để bảo đảm hoạt động KCN phát triển bền vững để thu hút được các tập đoàn kinh tế đa quốc gia đầu tư vào các ngành nghề có giá trị gia tăng, sử dụng công nghệ cao cần phải thực hiện:

3.3.2. Nhóm giải pháp bảo đảm tính bền vững trong hoạt động của các KCN tại vùng KTTĐPN.

1. Đào tạo nguồn nhân lực
2. Xây dựng nhà ở cho người lao động
3. Xây dựng đời sống văn hoá tinh thần cho người lao động
4. Quản lý công nghệ môi trường.

Đào tạo nguồn nhân lực, trong đó đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao chuẩn bị lực lượng phục vụ cho các tập đoàn kinh tế đa quốc gia đầu tư, ngoài ra, đào tạo đội ngũ quản lý người Việt Nam có trình độ tiếp thu công nghệ mới, khoa học quản lý tiên tiến từ các dự án đầu tư nước ngoài là mục tiêu cần được chú trọng.

Thu hút lao động nhập cư đáp ứng nhu cầu thu hút đầu tư các KCN vùng thời gian quan phát sinh nhiều vấn đề xã hội tại các địa phương trong vùng phát triển KCN nhanh như Bình Dương, Đồng Nai; trong đó vấn đề nhà ở cho người lao động nhập cư đặt ra hết sức bức xúc.

3.3.3. Nhóm giải pháp tăng cường liên kết giữa các KCN tại vùng KTTĐPN.

1. Hoàn thiện công tác xây dựng quy hoạch phát triển KCN.
2. Điều chỉnh - nâng cao chất lượng quy hoạch.
3. Xây dựng liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp

Hoạt động KCN vùng thời gian qua còn những tồn tại thiếu sự liên kết phối hợp: KCN giữa các địa phương, các KCN trong một địa phương với nhau, các doanh nghiệp KCN với doanh nghiệp ngoài KCN; từ đó chưa phát huy được lợi thế so sánh của vùng trong xây dựng KCN. Khắc phục tồn tại đó, hoàn thiện; điều chỉnh nâng cao chất lượng quy hoạch KCN vùng; phân công, định hướng kêu gọi đầu tư các ngành nghề phù hợp, phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương là bước ngoặt có ý nghĩa rất quan trọng trong thực hiện các mục tiêu hoàn thiện hoạt động KCN đến năm 2010.

3.3.4. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư vào các KCN tại vùng KTTĐPN.

Vận dụng kinh nghiệm xây dựng KCN ở một số nước Châu Á vào vùng KTTĐPN, vai trò quản lý Nhà nước có ý nghĩa quyết định đến sự thành công của KCN. Nhà nước khuyến khích hoạt động KCN bằng các chính sách:

1. Chính sách khuyến khích đầu tư.
2. Chính sách thương mại.
3. Chính sách tài chính - thuế.
4. Chính sách ngân hàng - tiền tệ, quản lý ngoại hối.
5. Xây dựng, ban hành Luật KCN.

Bốn nhóm giải pháp trên đây nhằm hoàn thiện hoạt động các KCN vùng đến năm 2010 là một thể thống nhất, có mối quan hệ hữu cơ với nhau, giải pháp nào cần ưu tiên tùy thuộc vào việc xây dựng KCN trong từng điều kiện cụ thể.

3.4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG CÁC KCN VÙNG KTTĐPN ĐẾN NĂM 2010.

Việc xây dựng giải pháp đúng để hoàn thiện hoạt động KCN là điều kiện cần, nhưng quan trọng hơn là vấn đề tổ chức thực hiện giải pháp. Để tổ chức thực hiện giải pháp cần phải:

- Hình thành tổ chức có đủ năng lực điều phối hoạt động các KCN trong vùng.
- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch.
- Phát động, đánh giá kết quả thi đua giữa các KCN trong vùng.

Việc xây dựng hình thành các giải pháp là điều kiện cần, nhưng quan trọng hơn là việc tổ chức thực hiện, điều chỉnh, bổ sung các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế tình hình có ý nghĩa quyết định đến thực hiện thắng lợi nhiệm vụ hoàn thiện hoạt động KCN vùng KTTĐPN đến năm 2010.

3.5. KIẾN NGHỊ.

Để tháo gỡ những khó khăn, giải quyết những tồn tại tạo điều kiện hoàn thiện hoạt động các KCN vùng KTTĐPN đến năm 2010. Các kiến nghị đối với các Bộ, Ngành Trung ương, chính quyền các địa phương nhằm tăng cường vai trò quản lý Nhà nước thể hiện qua các chính sách khuyến khích đầu tư vào KCN của Chính phủ một bài học kinh nghiệm xây dựng KCN thành công từ tổng kết kinh nghiệm xây dựng KCN các nước Châu Á.

Các kiến nghị bao gồm:

- + Tổng kết những bài học kinh nghiệm xây dựng KCN cả nước (Bộ Kế hoạch và đầu tư).
- + Mở rộng việc thực hiện "cơ chế một cửa tại chỗ" giao quyền rộng rãi cho Ban Quản lý các KCN (Bộ Nội vụ).
- + Giải quyết đền bù đất, giải phóng mặt bằng xây dựng KCN (Bộ Tài Nguyên - Môi trường, chính quyền các địa phương).

+ Vấn đề tài chính, kinh phí hoạt động, hỗ trợ vốn cho các nhà đầu tư cơ sở hạ tầng của Ban Quản lý các KCN, mối liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp KCN với các thành phần kinh tế nội địa. (Bộ Tài chính - các Ngành).

KẾT LUẬN

Mô hình kinh tế KCN và các loại hình khu kinh tế khác được các nước thành lập trong một khu vực không gian giới hạn, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật với đường giao thông, điện, nước, thoát nước, cây xanh,... với cơ chế quản lý đặc biệt, khắc phục tình trạng quan liêu giấy tờ nhằm mục tiêu chủ yếu thu hút đầu tư nước ngoài, giải quyết việc làm cho người lao động, tiếp thu công nghệ quản lý tiên tiến góp phần phát triển kinh tế của đất nước.

Xây dựng loại hình khu kinh tế này gắn liền với việc hình thành các đô thị hiện đại với cơ sở hạ tầng xã hội hoàn chỉnh, bao gồm: Trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại, các cơ sở phúc lợi xã hội phục vụ đời sống dân cư trong vùng có khu kinh tế,... KCN là một thực thể kinh tế xã hội hoàn chỉnh.

Có nhiều yếu tố quyết định đến sự hình thành và thành công của mô hình KCN trong một quốc gia trong đó vai trò quản lý Nhà nước hoạt động KCN bằng các chính sách tài chính, tiền tệ...có ý nghĩa rất quyết định đến sự thành công KCN.

Phân tích kết quả hoạt động KCN vùng KTTĐPN cho thấy: KCN vùng này đạt được nhiều thành tựu nổi bật so với các KCN khác của cả nước, KCN dựa trên các chỉ tiêu về thu hút đầu tư, diện tích lấp đầy, xuất khẩu, giải quyết việc làm thì Bình Dương, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh tiêu biểu cho các KCN vùng KTTĐPN.

Qua phân tích kết quả hoạt động KCN rút ra những bài học kinh nghiệm:

Quy hoạch xây dựng KCN vùng là một bộ phận thống nhất trong quy hoạch vùng kinh tế xã hội của vùng. Quy hoạch trong KCN phối hợp quy

hoạch ngoài KCN cơ sở hạ tầng KCN - ngoài KCN phải xây dựng đồng bộ là điều kiện để hình thành các đô thị hiện đại trong vùng có KCN. Nhà đầu tư cơ sở hạ tầng phải là doanh nghiệp có năng lực về vốn và uy tín. Việc chọn lựa nhà đầu tư hạ tầng ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư, thực hiện quy hoạch phân khu chức năng trong KCN. Do đó Nhà nước cần thận trọng trong việc giao đất cho doanh nghiệp để xây dựng KCN. Xây dựng KCN là phương tiện, thu hút đầu tư là mục đích. Do đó đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong và ngoài KCN chỉ có ý nghĩa khi thu hút được đầu tư. Nhưng đã đến lúc vùng KTTĐPN cần phải lựa chọn số dự án đầu tư hướng vào các dự án, các ngành sử dụng công nghệ cao, hiện đại tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao; Nhà nước không thể khoán trắng cho nhà đầu tư cơ sở hạ tầng trong việc thu hút đầu tư, nhất thiết phải có sự can thiệp của Nhà nước bằng việc xây dựng tổ chức thực hiện chiến lược đầu tư dành một phần tỉ lệ thích đáng yêu sách đầu tư trong lĩnh vực này.

Để KCN vùng KTTĐPN phát triển bền vững cần khắc phục những tồn tại qua phân tích kết quả hoạt động KCN thời gian qua, thực hiện 04 mục tiêu trong xây dựng KCN đến năm 2010.

Sự thành công của KCN phải đánh giá kết quả thực hiện, các mục tiêu của *Nhà nước, nhà đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, các doanh nghiệp kinh doanh trong KCN.*

Để thực hiện các mục tiêu và hoàn thiện hoạt động các KCN vùng KTTĐPN năm 2010 cần thực hiện bốn nhóm giải pháp: Nâng cao hiệu quả, bảo đảm tính bền vững, tăng cường tính liên kết và cơ chế chính sách hoạt động KCN. Bốn nhóm giải pháp này xuất phát từ 04 quan điểm xây dựng giải pháp và có mối quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao hiệu quả hoạt động KCN trong vùng.